CTCP Đầu tư và Phát triển điện Miền Bắc 2 (UPCOM: ND2)

Điện

FireAnt

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày 31/12/2024	37,900 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	2.4%	**7.7%**	**14.7%**

Hệ số nguy cơ phá sản Z - score (sản xuất) 2024	**2.73 (Baa2)** Cảnh báo

Hệ số nguy cơ phá sản Z'' - score (phi sản xuất) 2024	**4.34 (Aa2)** An toàn

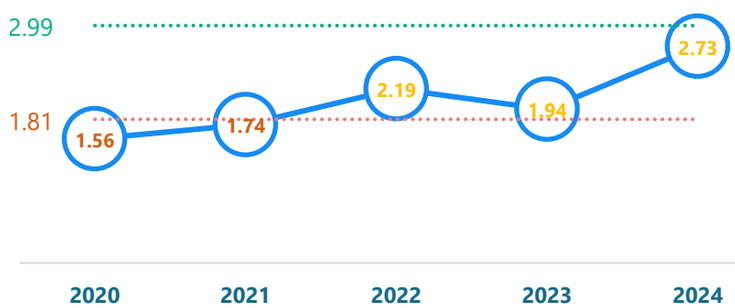
DT thuần — *2024*: **365** *tỷ VNĐ*; YoY ▲ 40.0 ▲ 12.1%

LN sau thuế — *2024*: **162** *tỷ VNĐ*; YoY ▲ 55.0 ▲ 51.1%

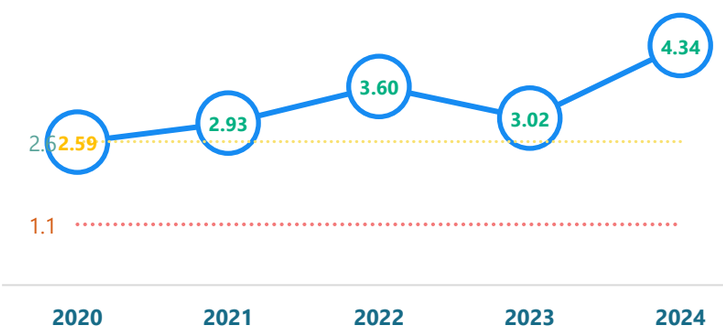
ROE — 2024: **20.0%**; +/- YoY ▲ 6.2%

ROA — 2024: **10.7%**; +/- YoY ▲ 4.1%

Z - Score



Z'' - Score



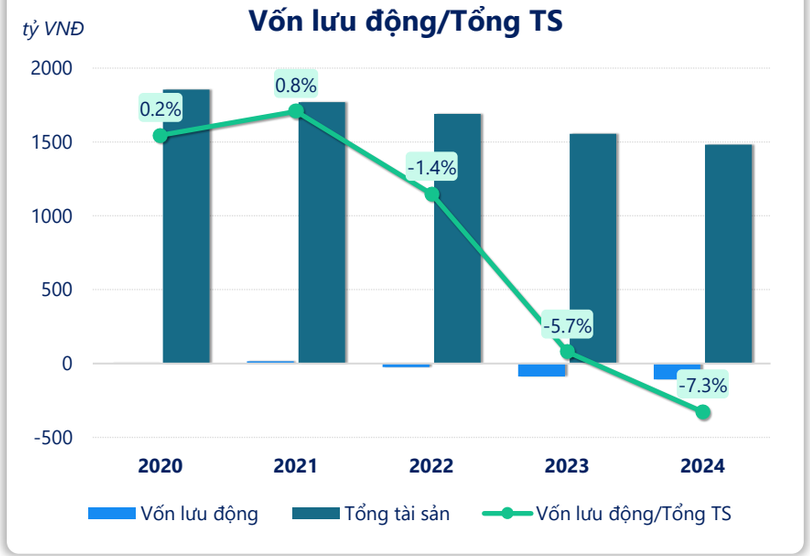
Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **ND2** năm **2024** đạt **2.73**, phản ánh sự không ổn định trong các yếu tố tài chính. Là một tín hiệu cảnh báo về mức độ rủi ro phá sản tăng dần.

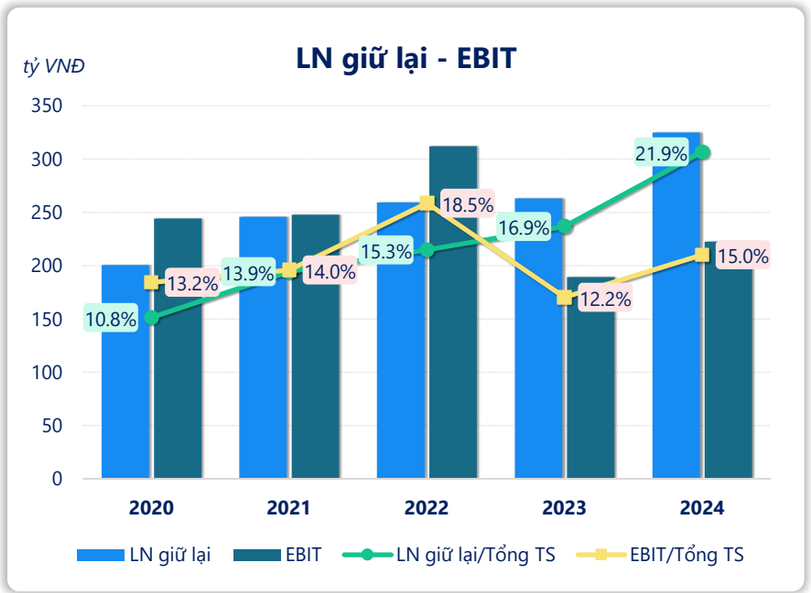
Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **ND2** năm **2024** đạt **4.34**, cao hơn so với năm 2023 (3.02). **Z''-Score > 2.6**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng an toàn, chưa có nguy cơ phá sản.

Kết quả kinh doanh **ND2** năm **2024**, doanh thu thuần **tăng mạnh 12.1%** đạt **365.0** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 51.1%** đạt **161.8** tỷ đồng.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **20.0%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

CTCP Đầu tư và Phát triển điện Miền Bắc 2 (UPCOM: ND2)

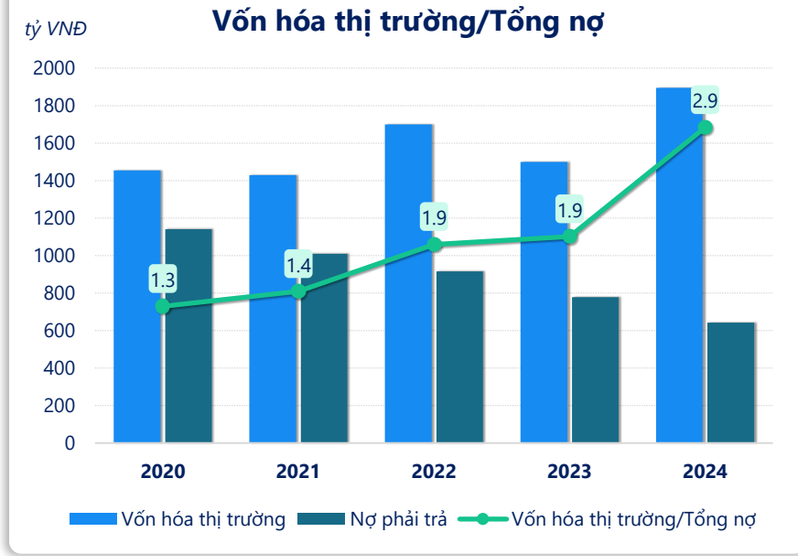


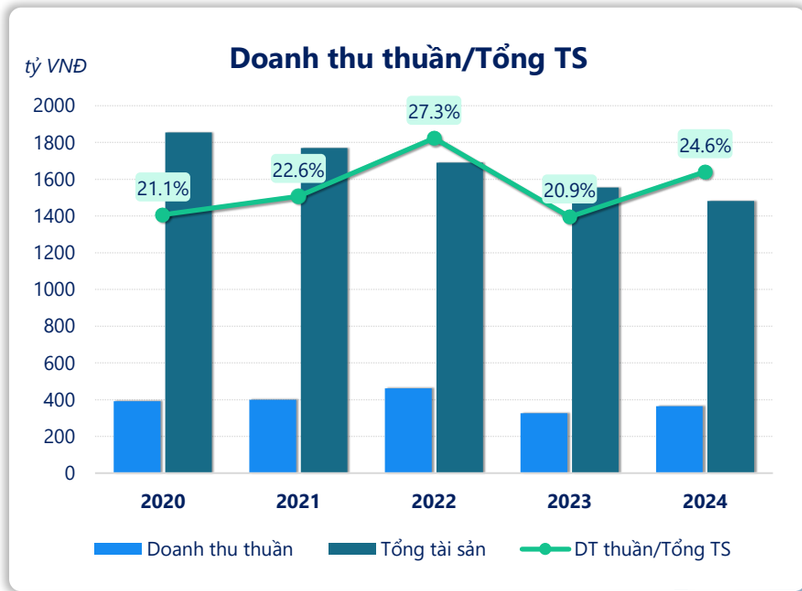


Vốn lưu động < 0 và **giảm** so với năm trước là một dấu hiệu đáng lo ngại về thanh khoản và tài chính của công ty. Có thể công ty đang gặp phải tình hình tài chính không ổn định. Công ty cần có sự quản lý tài chính hiệu quả, tái cấu trúc và tăng cường vốn lưu động.

Vốn hóa thị trường/ tổng nợ = 2.95, cho thấy công ty có khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua nợ phải trả. Sự tăng tưởng tỷ lệ này cũng phản ánh sự tin tưởng của thị trường và nhà đầu tư vào triển vọng tương lai của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z''-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.





CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**1,482**	**1,556**	**-4.7%**
Tài sản ngắn hạn	124	109	14.0%
Tiền và tương đương tiền	47.9	32.7	46.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	51.9	51.4	1.0%
Hàng tồn kho	23.2	24.3	-4.4%
Tài sản ngắn hạn khác	0.69	0.15	348%
Tài sản dài hạn	**1,359**	**1,447**	**-6.1%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	1,327	1,406	-5.7%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	7.24	-100%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**32.0**	**33.5**	**-4.4%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	643	778	-17.4%
Nợ ngắn hạn	**232**	**197**	**17.5%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	211	179	17.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	3.74	4.01	-6.6%
Nợ dài hạn	411	581	-29.3%
Vay và nợ thuê dài hạn	411	581	-29.3%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**840**	**777**	**8.0%**
Vốn chủ sở hữu	**840**	**777**	**8.0%**
Vốn điều lệ	500	500	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**391**	**400**	**462**	**325**	**365**
Giá vốn hàng bán	126	136	132	122	125
Lợi nhuận gộp	**265**	**264**	**330**	**204**	**240**
Doanh thu HĐTC	0.92	0.97	1.94	0.74	0.32
Chi phí TC	105	89.8	77.6	77.4	51.8
Chi phí lãi vay	**105**	**89.7**	**77.6**	**77.3**	**51.8**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	21.1	16.5	19.9	15.4	18.9
LN thuần từ HĐKD	**140**	**159**	**235**	**112**	**169**
Lợi nhuận khác	-0.78	-0.65	-0.02	0.23	1.49
LN trước thuế	**139**	**158**	**235**	**112**	**171**
Lợi nhuận sau thuế	**133**	**151**	**225**	**107**	**162**
LNST của CĐ cty mẹ	**133**	**151**	**225**	**107**	**162**

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	210	240	300	177	256
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-64.4	-0.86	1.78	-2.55	-3.78
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-143	-230	-289	-235	-237
Tiền đầu kỳ	69.4	72.8	81.1	93.9	32.7
Lưu chuyển tiền thuần	**3.38**	**8.35**	**12.8**	**-61.2**	**15.2**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	72.8	81.1	93.9	32.7	47.9